

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ Quý 3 năm 2017

Mẫu 02a/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN			
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	5.1	1,868,732	1,868,266
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	5.2	695,557	1,545,216
III	TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	5.3	7,321,005	7,562,696
3.1	Tiền gửi tại các TCTD khác		4,345,405	4,054,740
3.2	Cho vay các TCTD khác		3,086,708	3,618,251
3.3	Dự phòng rủi ro		(111,108)	(110,295)
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	5.4	51,960	97,043
4.1	Chứng khoán kinh doanh		127,927	164,014
4.2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(75,967)	(66,971)
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	-	-
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	5.6	34,958,633	34,617,194
6.1	Cho vay khách hàng	5.6.1	35,415,325	35,065,076
6.2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.6.2	(456,692)	(447,882)
VII	HOẠT ĐỘNG MUA NỢ	5.7	50,915	84,853
7.1	Mua nợ		54,991	89,262
7.2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(4,076)	(4,409)
VIII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	5.8	41,175,621	32,458,057
7.1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		32,808,168	24,513,951
7.2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		9,462,464	8,873,669
7.3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1,095,011)	(929,563)
IX	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	5.9	797,527	797,527
8.1	Đầu tư vào công ty con		797,076	797,076
8.1	Vốn góp liên doanh		-	-
8.2	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
8.3	Đầu tư dài hạn khác		451	451
8.4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		582,729	627,672
10.1	Tài sản cố định hữu hình	5.10	108,409	139,014
a	Nguyên giá tài sản cố định		588,852	589,408
b	Hao mòn tài sản cố định		(480,443)	(450,394)
10.2	Tài sản cố định thuê tài chính	5.11	264,953	269,913
a	Nguyên giá tài sản cố định		312,780	312,780
b	Hao mòn tài sản cố định		(47,827)	(42,867)
10.3	Tài sản cố định vô hình	5.12	209,367	218,745
a	Nguyên giá tài sản cố định		444,013	427,531
b	Hao mòn tài sản cố định		(234,646)	(208,786)
XI	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ		-	-
11.1	Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
11.2	Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII	TÀI SẢN CỐ KHÁC	5.13	16,657,975	12,635,347
12.1	Các khoản phải thu		7,730,818	6,596,237
12.2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,387,579	2,774,998
12.3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
12.4	Tài sản cố khác		5,799,248	3,446,969
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
12.5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác		(259,670)	(182,857)
	TỔNG TÀI SẢN CỐ		104,160,654	92,293,871
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		-	-

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 3		LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	Thu nhập lãi và các khoản thù nhập tương tự	6.1	2,113,280	1,549,081	6,177,934	4,744,976
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	1,661,560	1,149,124	4,980,256	3,493,733
I	Thu nhập lãi thuần		451,720	399,957	1,197,678	1,251,243
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.3	85,401	69,333	225,502	176,729
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	6.4	45,255	35,488	132,567	106,667
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		40,146	33,845	92,935	70,062
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.5	31,821	47,675	76,592	75,514
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.6	27,846	(6,902)	18,364	(1,115)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.7	11,876	220,227	880,125	561,094
5	Thu nhập từ hoạt động khác		28,850	88,003	98,751	116,562
6	Chi phí hoạt động khác		2,096	13,353	5,298	22,931
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	6.8	26,754	74,650	93,453	93,631
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	6.9	-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	6.10	476,568	444,073	1,382,603	1,258,827
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		113,595	325,379	976,544	791,602
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		89,311	278,191	445,498	593,418
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		24,284	47,188	531,046	198,184
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	8,629	-	8,629
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		-	8,629	-	8,629
XIII	Lợi nhuận sau thuế		24,284	38,559	531,046	189,555
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		21	34	464	164

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

TL. Tổng Giám đốc
PGĐ. Khối QLTC

Chill

Nilesh Ratilal Bangalorewala



Nguyễn Thị Thanh Hoa

Nilesh Ratilal Bangalorewala

Nguyễn Thị Thu Hằng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5,565,353	5,448,800
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả (*)		(4,636,285)	(3,264,976)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		92,935	70,062
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		178,188	597,288
05	Thu nhập khác		57,918	25,756
06	Chi phí khác		(310,050)	(265,435)
07	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng		39,766	35,889
08	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ (*)		(1,116,469)	(983,996)
09	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(1,268)	(8,157)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>			(129,912)	1,655,231
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			(11,556,882)	12,350,400
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		529,988	4,224,906
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(9,991,853)	14,204,818
11	(Tăng)/Giảm các Công cụ tài chính phái sinh và các Tài sản tài chính khác		0	0
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(315,980)	(4,674,740)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(149,255)	(100,157)
14	(Giảm)/Tăng khác về tài sản hoạt động		(1,629,782)	(1,304,427)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động:</i>			11,201,194	(16,795,305)
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(4,356,453)	(4,995,491)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		7,220,450	(7,324,853)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước)		3,848,308	(4,418,312)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		3,919,588	0
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro.		0	(137,000)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(25,215)	(105,953)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		594,564	186,346
22	Chi từ các Quỹ của TCTD (*)		(48)	(42)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>			(485,600)	(2,789,674)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>				
01	Mua sắm TSCĐ (*)		(25,573)	(12,752)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,072	54,917
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		0	0
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		0	0

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2017	Năm 2016
05	Tiền thu từ bán, thanh lý BĐS đầu tư		0	0
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý BĐS đầu tư (*)		0	0
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn.		0	0
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24,501)	42,165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP		0	0
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		0	(28)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		0	(155,750)
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		0	0
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	(155,778)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(510,101)	(2,903,287)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		7,247,427	6,965,129
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		(49,982)	(76,026)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ		6,687,344	3,985,816

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

TL. Tổng Giám đốc

PGĐ. Khối QLTC

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Nilesh Ratilal Banglorewala



Nguyễn Thị Thu Hằng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Ngân hàng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991, đã được sửa đổi nội dung theo Quyết định số 326/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 (chín mươi chín) năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 40,000 triệu đồng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11,750,000 triệu đồng.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Hội đồng điều hành:

Thành viên Hội đồng quản trị:

1 Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2 Ông Trần Xuân Quảng	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
3 Ông Vũ Đức Nhuận	Thành viên Hội đồng quản trị
4 Ông Huỳnh Bửu Quang	Thành viên Hội đồng quản trị
5 Ông Nguyễn Đức Hoàn	Thành viên độc lập HĐQT

Ban kiểm soát

1 Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
2 Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
3 Bà Lê Thanh Hà	Thành viên

Thành viên Hội đồng điều hành:

1 Ông Huỳnh Bửu Quang	Tổng Giám đốc Maritime Bank
2 Bà Nguyễn Hương Loan	P.TGD – TGD NH Định chế Tài chính
3 Ông Nguyễn Thế Minh	P.TGD – TGD NH Doanh nghiệp lớn
4 Ông Nguyễn Hoàng An	P.TGD – TGD NH Quản lý Tín dụng
5 Bà Đặng Tuyết Dung	P.TGD – TGD Ngân hàng Bán lẻ
6 Ông Nguyễn Phi Hùng	P.TGD – Giám đốc Khối Vận hành
7 Ông Nguyễn Hoàng Linh	P.TGD – Giám đốc Khối Chiến lược

8 Ông Nguyễn Văn Hiệp	Quyền Tổng Giám đốc NH Cộng đồng
9 Ông Lê Đăng Khoa	Quyền Tổng Giám đốc NH Doanh nghiệp
10 Ông Bede Joseph Pohlen	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
11 Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
12 Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
13 Bà Ngô Xuân Hòa	Giám đốc Khối Quản lý KH Chiến lược
14 Ông Bùi Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
15 Bà Nguyễn Thu Trang	Giám đốc Nhân sự

4. Mạng lưới hoạt động:

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm linh tám (208) phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 ngày 12 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một Thành viên Cộng Đồng (“FCCOM”)	0301516782 ngày 11 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

5. Tổng số cán bộ nhân viên:

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 3,888 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3,464 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập, trình bày và làm tròn đến hàng triệu Đồng Việt Nam gần nhất (“Triệu VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ Luật Kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng”; Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2001/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004” và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1)
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2)
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3)
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Chuyển đổi ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở lên.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh số 7.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh số 7.

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác ngoài trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các

chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5. Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán

này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá và dự phòng rủi ro tín dụng. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh số 7.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dùng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá

vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

Góp vốn đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con) mà Ngân hàng đầu tư với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau: Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Theo đó mức trích lập dự

phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

6. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh số 7.

7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với dư nợ tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<i>Nhóm nợ</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi	0%

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
	chuẩn	đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

<i>Nhóm nợ</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày 30 tháng 11 trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 7 này.

8. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

9. Hoạt động mua nợ

Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay hoặc phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 7.

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------------------|------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| • Máy móc thiết bị | 5 - 20 năm |
| • Phương tiện vận tải | 6 - 30 năm |
| • Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| • Các tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Ngân hàng đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán mục 10.

12. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

13. Các tài sản có khác

Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Ngân hàng trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

14. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

15. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

16. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

17. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

18. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

19. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số 7 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

20. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

21. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm,

sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

23. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Sau đây là một số thông tin bổ sung cho các khoản mục đã trình bày trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ:

5.1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	1,210,591	1,180,113
Tiền mặt bằng ngoại tệ	657,058	686,640
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	0	0
Vàng tiền tệ	1,083	1,513
Vàng phi tiền tệ	0	0
Kim loại quý, đá quý khác	0	0
Cộng	1,868,732	1,868,266

5.2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	695,557	1,545,216
+ Bằng VNĐ	491,657	1,321,880
+ Bằng ngoại tệ	203,900	223,336
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	0	0
Tiền gửi khác	0	0
Cộng	695,557	1,545,216

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VNĐ, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VNĐ và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Tại thời điểm 30/09/2017, tiền gửi dự trữ bắt buộc phải duy trì là 1,427,860.69 triệu đồng và 12,399,940 USD.

Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc

5.3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
- Tiền gửi không kỳ hạn	576,015	1,384,380
+ Bằng VNĐ	176,580	868,390
+ Bằng ngoại hối	399,435	515,990
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,769,390	2,670,360
+ Bằng VNĐ	2,938,000	1,784,000
+ Bằng ngoại hối	831,390	886,360
- Dự phòng rủi ro	(111,108)	(110,295)
Tổng	4,234,297	3,944,445
5.3.2. Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	3,000,000	3,300,000
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
- Bằng ngoại hối	86,708	318,251
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
- Dự phòng rủi ro	0	0
Tổng	3,086,708	3,618,251
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7,321,005	7,562,696

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	3,547,040	2,449,565
- Nợ cần chú ý	222,350	220,795
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	3,769,390	2,670,360

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay các TCTD khác

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	3,086,708	3,618,251
- Nợ cần chú ý	0	0
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	3,086,708	3,618,251

5.4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
5.4.1. Chứng khoán nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
Tổng	-	-

	Triệu đồng	Triệu đồng
5.4.2. Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	0	36,088
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	127,927	127,926
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
Cộng	127,927	164,014

5.4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	0	0
-------------------------------------------	---	---

5.4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(75,967)	(66,971)
- Dự phòng giảm giá	(75,967)	(66,971)
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng cộng	51,960	97,043

5.4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn	127,927	164,014
Đã niêm yết	102,927	139,014
- Chứng khoán vốn TCKT	102,927	102,926
- Chứng khoán vốn TCTD	-	36,088
Chưa niêm yết	25,000	25,000
- Chứng khoán TCKT	25,000	25,000
- Chứng khoán TCTD	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Tổng cộng	127,927	164,014

5.4.6. Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán kinh doanh

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán kinh doanh

5.5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo H/đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công nợ
Tại ngày 30/09/2017	50,341,702	0	26,290
I. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	50,341,702	0	26,290
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	849,010	0	13,616
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	49,492,692	0	12,674
- Mua Quyền chọn tiền tệ	0	0	0
+ Mua quyền chọn mua	0	0	0
+ Mua quyền chọn bán	0	0	0
- Bán Quyền chọn tiền tệ	19,857	2	0
+ Bán quyền chọn mua	0		
+ Bán quyền chọn bán	19,857		
- Giao dịch tương lai tiền tệ	0	0	0
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	0	0	0
Tại ngày 31/12/2016	20,415,627	-	51,505
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	20,415,627	0	51,505
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	807,623	0	18,264
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19,608,004	0	33,241
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	0	0	0
+ Mua quyền chọn bán	0	0	0
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	0	0
+ Bán quyền chọn mua	0	0	0
+ Bán quyền chọn bán	0	0	0
- Giao dịch tương lai tiền tệ	0	0	0
Công cụ tài chính phái sinh khác	0	0	0

5.6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.6.1. Cho vay khách hàng

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	34,484,496	34,510,167
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	192,961	162,209
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	0	0
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	0	0
Cho vay đối với các tổ chức, các nhân nước ngoài	0	0
Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch của Nhà nước	0	0
Cho vay vốn đặc biệt	0	0
Cho vay khác	737,868	392,700
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	0	0
<i>Cộng</i>	35,415,325	35,065,076

PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	33,362,324	32,826,108
Nợ cần chú ý	1,157,417	1,453,312
Nợ dưới tiêu chuẩn	136,394	81,406
Nợ nghi ngờ	81,375	45,755
Nợ có khả năng mất vốn	677,815	658,495
<i>Cộng</i>	35,415,325	35,065,076

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO THỜI GIAN

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	16,522,500	12,669,015
Nợ trung hạn	11,565,573	14,735,436
Nợ dài hạn	7,327,252	7,660,625
<i>Cộng</i>	35,415,325	35,065,076

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO LOẠI TIỀN TỆ

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	32,374,057	32,751,516
Cho vay bằng ngoại tệ	3,041,268	2,313,560
<i>Cộng</i>	35,415,325	35,065,076

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VÀ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	30/09/2017	30/09/2017	31/12/2016	31/12/2016
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty nhà nước.	867,393	2.45%	935,736	2.67%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nu	102,474	0.29%	104,628	0.30%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có	0	0.00%	0	0.00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	7,727,588	21.82%	6,622,763	18.89%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm	26,493	0.07%	29,392	0.08%
Công ty cổ phần khác	16,126,466	45.54%	16,187,022	46.16%
Công ty hợp danh	0	0.00%	0	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	118,087	0.33%	203,066	0.58%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	304,188	0.86%	163,455	0.47%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	0	0.00%	0	0.00%
Hộ kinh doanh, cá nhân	10,121,479	28.58%	10,814,114	30.84%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp	0	0.00%	0	0.00%
Khác	21,157	0.06%	4,900	0.01%
Cộng	35,415,325	100.00%	35,065,076	100.00%

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

	30/09/2017	30/09/2017	31/12/2016	31/12/2016
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông Lâm Ngư nghiệp	15,921	0.03%	15,391	0.04%
Khai khoáng	296,338	0.84%	340,127	0.96%
Chế biến thủy hải sản	350,221	0.99%	245,046	0.69%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, t	1,026,288	2.90%	740,660	2.11%
Dệt may, sản xuất da giày, sản xuất trang phục	344,424	0.97%	124,629	0.36%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản ph	125,934	0.36%	118,265	0.34%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	85,853	0.24%	66,888	0.19%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, p	426,689	1.20%	279,739	0.80%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit	70,310	0.20%	63,351	0.18%
Sản xuất thép thành phẩm	244,932	0.69%	92,549	0.26%
Sản xuất phôi thép	14,550	0.04%	15,504	0.04%
Sản xuất Inox và Luyện kim khác	517,129	1.46%	248,953	0.71%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	299,086	0.84%	123,139	0.35%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học	660,806	1.87%	370,909	1.06%
Đóng tàu, thuyền	192,476	0.54%	192,070	0.55%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế	10,025	0.03%	2,265	0.01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	23,309	0.07%	40,193	0.11%
Xây dựng	3,031,147	8.56%	1,755,537	5.01%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	2,854,901	8.06%	1,959,592	5.59%
Kinh doanh Phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa c	127,080	0.36%	101,282	0.29%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	262,665	0.74%	292,955	0.84%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng	688,478	1.94%	526,385	1.50%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	617,140	1.74%	373,533	1.07%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	327,673	0.93%	184,982	0.53%
Kinh doanh vận tải biển	303,361	0.86%	974,041	2.78%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui	147,537	0.42%	157,749	0.45%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	8,576,599	24.22%	11,756,914	33.53%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	510,149	1.44%	488,576	1.39%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hàn	271,079	0.77%	276,284	0.79%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	85,633	0.24%	125,452	0.36%
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và Chứng khoán	2,340,619	6.61%	535,759	1.53%
Ngành khác	10,566,973	29.84%	12,476,357	35.58%
Cộng	35,415,325	100.00%	35,065,076	100.00%

5.6.2. Sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	<u>Dự phòng chung</u> Triệu đồng	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu đồng	<u>Tổng Cộng</u> Triệu đồng
30/09/2017			
Số dư đầu kỳ	237,860	210,022	447,882
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong kỳ	198,721	291,349	490,070
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	175,551	136,687	312,238
Dự phòng giảm khác trong kỳ	-	45,679	45,679
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	-	123,343	123,343
Số dư cuối kỳ	261,030	195,662	456,692
31/12/2016			
Số dư đầu năm	153,015	441,576	594,591
Số dự phòng trích lập trong năm	260,917	901,308	1,162,225
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	176,072	455,808	631,880
Giảm dự phòng khác trong kỳ	-	156,900	156,900
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	-	520,154	520,154
Số dư cuối năm	237,860	210,022	447,882

5.7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
- Mua nợ bằng VND	23,031	53,796
- Mua nợ bằng ngoại tệ	31,960	35,466
- Dự phòng rủi ro	(4,076)	(4,409)
Tổng	50,915	84,853
Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:		
- Nợ gốc đã mua	54,991	89,262
- Lãi của khoản nợ đã mua	0	0
Tổng	54,991	89,262

5.8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
5.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	32,715,079	24,421,828
a. Chứng khoán Nợ	31,949,732	22,505,587
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	20,587,465	13,464,246
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5,491,001	2,750,000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5,871,266	6,291,341
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
b. Chứng khoán Vốn	858,436	2,008,364
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	858,436	2,008,364
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(93,089)	(92,123)
- Dự phòng giảm giá	(15,825)	(27,226)
- Dự phòng chung	(77,264)	(64,897)
- Dự phòng cụ thể	0	0

5.8.2 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

5.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	0	0
- Dự phòng chung	0	0
- Dự phòng cụ thể	0	0
Tổng	0	0
5.8.4 Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc	0	0
- Mệnh giá Tín phiếu KBNN	0	0
- Phụ trội Tín phiếu KBNN	0	0
- Chiết khấu Tín phiếu KBNN	0	0

5.8.5 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

5.8.6 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	9,462,464	8,873,669
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1,001,922)	(837,440)
Tổng	8,460,542	8,036,229
Tổng cộng	41,175,621	32,458,057

5.8.7 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	11,362,267	9,041,341
Nợ cần chú ý	0	0
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	0	0
Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	11,362,267	9,041,341

5.9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	797,076	797,076
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	451	451
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	797,527	797,527

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2017

5.10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị công cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2017	35,408	380,849	88,444	83,870	837	589,408
Tăng trong kỳ	0	12,816	5,325	6,618	272	25,031
Do mua sắm mới	0	3,143	0	5,760	35	8,938
Do nguyên nhân khác	0	0	593	0	0	593
Do điều chuyển	0	9,673	4,732	858	237	15,500
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm trong đó	0	15,637	6,758	2,955	237	25,587
Do thanh lý	0	5,623	1,433	2,097	0	9,153
Do nguyên nhân khác	0	32	593	0	0	625
Do điều chuyển	0	9,982	4,732	858	237	15,809
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2017	35,408	378,028	87,011	87,533	872	588,852
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	15,232	305,284	55,096	74,029	753	450,394
Tăng, trong đó:	514	35,044	9,893	5,050	266	50,767
Do trích khấu hao	514	27,625	6,159	4,268	53	38,619
Do điều chuyển	0	7,419	3,464	782	213	11,878
Do nguyên nhân khác	0	0	270	0	0	270
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm, trong đó:	0	12,824	4,921	2,760	213	20,718
Do thanh lý	0	5,097	1,187	1,978	0	8,262
Do điều chuyển	0	7,727	3,464	782	213	12,186
Do nguyên nhân khác	0	0	270	0	0	270
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2017	15,746	327,504	60,068	76,319	806	480,443
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	20,176	75,565	33,348	9,841	84	139,014
Tại ngày 30/09/2017	19,662	50,524	26,943	11,214	66	108,409

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2017

5.11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Nguyên giá	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị công	TSCĐ hữu	Tổng cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	cụ quản lý	hình khác	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2017	312,780	0	0	0	0	312,780
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Do mua sắm mới	0	0	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm trong đó	0	0	0	0	0	0
Do thanh lý	0	0	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2017	312,780	0	0	0	0	312,780
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	42,867	0	0	0	0	42,867
Tăng, trong đó:	4,960	0	0	0	0	4,960
Do trích khấu hao	4,960	0	0	0	0	4,960
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm, trong đó:	0	0	0	0	0	0
Do thanh lý	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2017	47,827	0	0	0	0	47,827
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	269,913	0	0	0	0	269,913
Tại ngày 30/09/2017	264,953	0	0	0	0	264,953

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
5.12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2017

Nguyên giá	Quyền sử dụng		Phần mềm		TSCĐ vô		Tổng	
	đất	đồng	máy vi tính	đồng	hình khác	đồng	đồng	đồng
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2017	126,158	299,541	299,541	1,832	427,531			
Tăng trong đó	0	16,633	0	0	16,633			
Do mua sắm mới	0	16,633	0	0	16,633			
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0			
Do điều chuyển	0	0	0	0	0			
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0			
Giảm trong đó	0	151	0	0	151			
Do thanh lý	0	151	0	0	151			
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0			
Do điều chuyển	0	0	0	0	0			
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0			
Tại ngày 30/09/2017	126,158	316,023	316,023	1,832	444,013			
Khấu hao lũy kế								
Tại ngày 01/01/2017	6,785	200,948	200,948	1,053	208,786			
Tăng	872	40,193	40,193	333	41,398			
Do trích khấu hao	872	24,806	24,806	333	26,011			
Do nguyên nhân khác	0	15,387	15,387	0	15,387			
Do điều chuyển	0	0	0	0	0			
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0			
Giảm	0	15,538	15,538	0	15,538			
Do thanh lý	0	151	151	0	151			
Do nguyên nhân khác	0	15,387	15,387	0	15,387			
Do điều chuyển	0	0	0	0	0			
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0			
Tại ngày 30/09/2017	7,657	225,603	225,603	1,386	234,646			
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2017	119,373	98,593	98,593	779	218,745			
Tại ngày 30/09/2017	118,501	90,420	90,420	446	209,367			

5.13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	180,686	171,273
<i>Trong đó :</i>		
- Mua sắm TSCĐ	162,456	114,026
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>	0	0
+ Công trình....	0	0
- Sửa chữa TSCĐ	18,230	57,247
Các khoản phải thu	7,550,132	6,424,964
<i>Trong đó :</i>		
- Các khoản phải thu nội bộ	1,658,052	1,695,469
- Các khoản phải thu bên ngoài	5,892,080	4,729,495
+ Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	4,525,219	3,137,940
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác	1,366,861	1,591,555
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(259,670)	(182,857)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-
- Dự phòng rủi ro cụ thể	(213,957)	(147,554)
- Dự phòng rủi ro chung	(41,269)	(30,881)
- Dự phòng rủi ro khác	(4,444)	(4,422)
Các khoản lãi, phí phải thu	3,387,579	2,774,998
Tài sản có khác	5,799,248	3,446,969
<i>Trong đó:</i>		
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	2,879,507	2,911,678
- Tài sản có khác	2,919,741	535,291
Cộng	16,657,975	12,635,347

5.13.1 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	10,511	42,682
Cổ phiếu	58,730	58,730
Khác	2,810,266	2,810,266
Tổng	2,879,507	2,911,678

5.13.2 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	2,891,162	1,751,737
Nợ cần chú ý	1,329,951	1,053,000
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	215,105	242,078
Nợ có khả năng mất vốn	89,001	91,125
Tổng	4,525,219	3,137,940

5.14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
5.14.1 Vay NHNN	29,597	4,386,050
Vay theo hồ sơ tín dụng	0	0
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	0	4,353,765
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	0	0
Vay thanh toán bù trừ	0	0
Vay hỗ trợ đặc biệt	0	0
Vay khác	29,597	32,285
Nợ quá hạn	0	0
5.14.2 Tiền gửi của KBNN	0	0
Tiền gửi bằng VND	0	0
Tiền gửi bằng ngoại tệ	0	0
5.14.3 Các khoản nợ khác	0	0
Tổng	29,597	4,386,050

5.15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

5.15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	738,558	754,663
+ Bảng VND	631,043	661,997
+ Bảng ngoại hối	107,515	92,666
b) Tiền gửi có kỳ hạn	4,050,430	3,453,111
+ Bảng VND	2,500,000	1,702,550
+ Bảng ngoại hối	1,550,430	1,750,561
Cộng	4,788,988	4,207,774

5.15.2 Vay các TCTD khác

- Bảng VND	11,800,034	5,131,221
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	11,309,034	4,663,221
Vay cầm cố, thế chấp	491,000	468,000
- Bảng ngoại hối	1,672,372	1,701,947
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
Vay cầm cố, thế chấp	1,672,372	1,701,947
Cộng	13,472,406	6,833,168
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	18,261,394	11,040,942

5.16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

THUYẾT MINH THEO LOẠI TIỀN GỬI

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	10,870,986	10,224,478
- Tiền gửi KKH bằng VND	9,121,190	9,123,458
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	1,749,796	1,101,020
b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13,478,971	8,444,318
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	13,445,266	8,422,159
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	11,206,649	6,344,051
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	2,238,617	2,078,108

- Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	33,705	22,159
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	33,705	22,159
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	0	0
c) Tiền gửi tiết kiệm	36,780,038	38,677,534
- Bảng VNĐ	35,427,203	36,798,387
<i>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</i>	38,481	37,840
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	20,200,585	14,548,079
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	15,188,137	22,212,468
- Bảng vàng, ngoại tệ	1,352,835	1,879,147
<i>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</i>	393,050	436,001
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	739,815	726,885
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	219,970	716,261
d) Tiền gửi vốn chuyên dùng	86,918	114,105
- Bảng VNĐ	40,891	74,168
- Bảng vàng và ngoại tệ	46,027	39,937
e) Tiền gửi ký quỹ	297,345	205,516
- Bảng VNĐ	287,810	197,872
- Bảng vàng và ngoại tệ	9,535	7,644
Cộng	61,514,258	57,665,951

5.17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	0	0
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	0	0
Tổng	0	0

5.18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Tại ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	25,218	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	25,218	0	0
- Bảng VNĐ	25,218	0	0
- Bảng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	5,272,418	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	5,272,418	0	0
- Bảng VNĐ	5,272,418	0	0
- Bảng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	0	0	0
- Bảng VNĐ	0	0	0
- Bảng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	2,000,000	0	0
Trái phiếu:	2,000,000	0	0
- Bảng VNĐ	2,000,000	0	0
- Bảng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	7,297,636	0	0

Ng.

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	1,080,716	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	1,080,716	0	0
- Bằng VND	1,080,716	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	297,331	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	297,331	0	0
- Bằng VND	297,331	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	0		
- Bằng VND	0	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	2,000,000	0	0
Trái phiếu:			
- Bằng VND	2,000,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	3,378,047	0	0

5.19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
a) Các khoản phải trả nội bộ	442,680	483,795
Trong đó :		
- Các khoản phải trả CBNV	38,769	148,651
- Các khoản phải trả khác	403,911	335,144
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	0	0
b) Các khoản phải trả bên ngoài	682,216	319,567
Trong đó :		
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	33,695	48,440
- Các khoản phải trả, phải nộp NS	14,851	14,688
- Chuyển tiền phải trả	4,481	3,102
- Các khoản phải trả khác	629,189	253,337
c) Dự phòng rủi ro khác :	0	0
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	0	0
+ DP chung	0	0
+ Dp cụ thể	0	0
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	0	0
- Dự phòng rủi ro khác	0	0
d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	44,865	46,297
e) Lãi cộng dồn dự trả	1,669,095	1,325,123
f) Tài sản nợ khác	135,122	20,109
Cộng	2,973,978	2,194,891

5.20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Đơn vị tính: triệu VNĐ												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng	
A													
Số dư 01/01/2017	11,750,000	400,000	(270,730)	0	0	3,398	514,851	132,257	0	1,046,101	0	608	13,576,485
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	(49,982)	0	14,541	7,271	0	509,234	0	0	481,064
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										531,046			531,046
- Tăng khác trong kỳ	0		0		(49,982)	0	0	0	0	0	0	0	(49,982)
- Hoàn/Trích bổ sung các quỹ							14,541	7,271	(21,812)				0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	48	0	0	0	0	0	48
- Sử dụng quỹ							48	0					48
- Chia cổ tức													0
- Giảm khác trong kỳ					0				0				0
Số dư 30/09/2017	11,750,000	400,000	(270,730)	0	(49,982)	3,398	529,344	139,528	0	1,555,335	0	608	14,057,501

b) Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp :

Tại Ngân hàng, hiện không có phát sinh về các công cụ tài chính phức hợp như Trái phiếu chuyển đổi, Cổ phiếu ưu đãi

MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Đơn vị tính: triệu đồng		
	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng
Trong nước	35,470,316	68,795,456	3,727,109
Nước ngoài	0	16,438	0
			CCTC phái sinh (Tổng giá trị theo HD)
			Kinh doanh và đầu tư CK (Chênh lệch DN - DC)
			41,227,581
			0

c) Cổ phiếu:

	30/09/2017	31/12/2016
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,175,000,000	1,175,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	30,529,628	30,529,628
+ Cổ phiếu phổ thông	30,529,628	30,529,628
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,144,470,372	1,144,470,372
+ Cổ phiếu phổ thông	1,144,470,372	1,144,470,372
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	77,967	43,676
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4,120,371	2,479,547
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,682,037	2,058,748
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	0	0
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,682,037	2,058,748
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	39,329	22,387
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	0	0
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	1,402	4,005
Thu khác từ hoạt động tín dụng	256,828	136,613
Cộng	6,177,934	4,744,976

6.2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2,331,419	2,412,837
Trả lãi tiền vay	405,251	427,350
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	399,481	210,565
Trả lãi tiền thuê tài chính	0	0
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1,844,105	442,981
Cộng	4,980,256	3,493,733

6.3. THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	198,637	150,352
Dịch vụ ngân quỹ	3,924	1,563
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	753	10,472
Các dịch vụ khác	22,188	14,342
Cộng	225,502	176,729

6.4. CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	132,567	106,667
Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	-132,567	106,667

6.5. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	395,334	574,704
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	119,778	114,760
- Thu từ kinh doanh vàng	36	535
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	275,520	459,409

Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(318,742)	(499,190)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(47,657)	(35,357)
- Chi về kinh doanh vàng	(3)	(68)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(271,082)	(463,765)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	76,592	75,514

6.6. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27,550	0
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(190)	(14,340)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(8,996)	13,225
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	18,364	(1,115)

6.7. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1,076,822	593,108
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(195,731)	(90,437)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(966)	58,423
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	880,125	561,094

6.8. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	98,751	116,562
Chi phí hoạt động khác	(5,298)	(22,931)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	93,453	93,631

Thu nhập từ hoạt động khác bao gồm khoản thu được nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là 39.766 triệu đồng.

6.9. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	0	0
- Từ CK Vốn	0	0
<i>Từ CK Vốn kinh doanh (TK14)</i>	0	0
<i>Từ CK Vốn đầu tư (TK 15)</i>	0	0
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (TK 34)	0	0
Thu nhập khác	0	0
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	0	0
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	0	0
Cộng	0	0

6.10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	26,988	23,762
2. Chi phí cho nhân viên:	583,156	522,393
<i>Trong đó:</i> - Chi lương, thưởng và phụ cấp lương	511,591	453,451
- Các khoản chi đóng góp theo lương	36,936	34,045
- Chi ăn ca	22,703	21,710
- Chi trang phục giao dịch	389	1,366
- Chi khác cho CBNV	10,632	11,519
- Chi trợ cấp thôi việc và trợ cấp khác	320	265
- Chi trợ cấp & công tác xã hội	0	0
- Chi y tế cơ quan	585	37
3. Chi về tài sản :	299,047	266,039
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	68,871	77,426
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	423,431	402,237
<i>Trong đó:</i> - Công tác phí	51,155	37,614
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	0	0
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	49,958	44,345
6. Chi phí dự phòng (không gồm CPDPRR tín dụng)	23	51
7. Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	1,382,603	1,258,827

6.11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,868,732	1,868,266
Tiền gửi tại NHNN	695,557	1,545,216
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	576,015	1,384,380
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	3,547,040	2,449,565
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ	0	0
Cộng	6,687,344	7,247,427

7.2. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐĂNG KÊ

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1,077,537	901,357
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	939,021	645,997
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	138,516	255,360
2. Bảo lãnh khác	2,649,572	3,037,781
- Bảo lãnh thanh toán	551,159	806,096
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	566,859	385,147
- Bảo lãnh dự thầu	81,607	118,743
- Bảo lãnh vay vốn	0	0
- Cam kết bảo lãnh khác	1,449,947	1,727,795
Cộng	3,727,109	3,939,138
<i>Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng, ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>(190,120)</i>	<i>(138,996)</i>
<i>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</i>	<i>3,536,989</i>	<i>3,800,142</i>

7.3. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Hội đồng ALCO của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm để đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
USD	22,470	22,159
EUR	26,866	23,939
GBP	30,447	28,110
CHF	23,466	22,356
JPY	202.06	194.89
SGD	16,739	15,751
CAD	18,227	16,950
AUD	17,807	16,405

Đánh giá rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 30/09/2017:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	70,898	497,706	89,538	658,142
II	Tiền gửi tại NHNN	-	203,900	-	203,900
III	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác (*)	37,399	1,083,756	196,378	1,317,533
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V	CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	3,803,512	-	3,803,512
VI	Cho vay khách hàng (*)	-	3,041,269	-	3,041,269
VII	Mua nợ (*)	-	31,960	-	31,960
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
X	TSCĐ và BĐS đầu tư	-	-	-	-
XI	Các tài sản Có khác (*)	4,471	428,576	21,615	454,662
	Tổng tài sản	112,768	9,090,679	307,531	9,510,978
	Nợ phải trả và Vốn CSH		0	0	
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	29,597	-	29,597
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	9,835	3,311,286	9,195	3,330,316
III	Tiền gửi của khách hàng	46,602	3,123,022	22,276	3,191,900
IV	Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	350,064	-	196,036	546,100
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VII	Các khoản nợ khác	4,996	207,713	92,176	304,885
VIII	Vốn và các quỹ	-	-	-	-
	Tổng Nợ phải trả và Vốn CSH	411,497	6,671,618	319,683	7,402,798
	Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	(298,729)	2,419,061	(12,152)	2,108,180
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(306,274)	782,403	(204,051)	272,078
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(605,003)	3,201,464	(216,203)	2,380,258

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2017

8. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

8.1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi những thay đổi của lãi suất thị trường. Trên cơ sở phân tích thường xuyên sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, từng chi nhánh với từng loại đồng tiền khác nhau, Hội đồng ALCO quyết định phương án huy động hoặc sử dụng nguồn vốn, kế hoạch hóa các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ cho từng loại tiền.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 30/09/2017 đến ngày đáo hạn

Đơn vị: Triệu đồng

Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 4-6 tháng	Từ 7-12 tháng	Từ 1-5 năm	Từ 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1,868,732	-	-	-	-	-	-	1,868,732
Tiền gửi tại NHNN	-	-	695,557	-	-	-	-	-	695,557
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	222,350	-	4,023,055	3,186,708	-	-	-	-	7,432,113
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2,419,208	-	22,175,510	3,204,977	5,011,073	837,583	1,568,383	198,591	35,415,325
Mua nợ (*)	52,530	-	929	1,313	219	-	-	-	54,991
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	127,927	-	-	-	-	-	-	127,927
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán Do TCTD phát hành (*)	-	858,436	212,831	1,000,000	-	2,390,000	11,600,700	10,874,935	26,936,902
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	9,462,464	442,981	1,900,000	2,499,900	1,000,000	-	28,385	15,333,730
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	797,527	-	-	-	-	-	-	797,527
Tài sản cố định	-	582,729	-	-	-	-	-	-	582,729
Tài sản khác (*)	-	16,917,645	-	-	-	-	-	-	16,917,645
Tổng tài sản	2,694,088	30,615,460	27,550,863	9,292,998	7,511,192	4,227,583	13,169,083	11,101,911	106,163,178
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	29,597	29,597
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	7,374,451	9,734,656	1,151,735	552	-	-	18,261,394
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	37,921	20,710	(8,634)	(23,707)	-	-	26,290
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27,375,955	12,956,567	12,902,559	5,734,419	2,544,642	116	61,514,258
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,029,384	1,000,000	-	3,760,945	1,507,307	-	7,297,636
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	2,973,978	-	-	-	-	-	-	2,973,978
Tổng nợ phải trả	-	2,973,978	35,817,711	23,711,933	14,045,660	9,472,209	4,051,949	29,713	90,103,153
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	2,694,088	27,641,482	(8,266,848)	(14,418,935)	(6,534,468)	(5,244,626)	9,117,134	11,072,198	16,060,025
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	-	(2,317,309)	8,776	6,114	4,562	1,150,000	1,092,000	(55,857)
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	2,694,088	27,641,482	(10,584,157)	(14,410,159)	(6,528,354)	(5,240,064)	10,267,134	12,164,198	16,004,168

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro:

NS

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 30/09/2017 đến ngày đáo hạn

Đơn vị: Triệu đồng

Tài sản	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1,868,732	-	-	-	-	1,868,732	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	695,557	-	-	-	-	695,557	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	222,350	-	4,023,055	3,186,708	-	-	-	7,432,113	
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Cho vay khách hàng (*)	895,584	1,523,624	3,144,464	5,651,354	9,243,968	9,574,129	5,382,202	35,415,325	
Mua nợ (*)	49,178	3,352	571	90	430	863	507	54,991	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	127,927	-	-	-	-	127,927	
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán Do TCTD phát hành (*)	-	-	1,071,267	-	700,000	11,040,700	14,124,935	26,936,902	
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	-	-	599,881	14,705,464	28,385	15,333,730	
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	797,527	797,527	
Tài sản khác	-	-	-	-	-	-	f 582,729	582,729	
Tổng tài sản	1,167,112	1,526,976	11,139,211	868,536	4,297,951	1,687,173	9,856,347	16,917,645	
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	9,706,688	14,842,230	37,008,329	30,772,632	106,163,178	
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	29,597	29,597	
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	7,374,451	9,734,656	1,152,287	-	-	18,261,394	
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	37,921	20,710	(32,341)	-	-	26,290	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27,375,955	12,956,567	18,636,978	2,544,642	116	61,514,258	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	29,384	-	3,760,945	1,507,307	2,000,000	7,297,636	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	
Nợ khác	-	-	2,087,162	499,215	387,601	-	-	2,973,978	
Tổng nợ phải trả	-	-	36,904,873	23,211,148	23,905,470	4,051,949	2,029,713	90,103,153	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,167,112	1,526,976	(25,765,662)	(13,504,460)	(9,063,240)	32,956,380	28,742,919	16,060,025	

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỔ SUNG (THEO THÔNG TƯ SỐ 05/2013/TT-BTC NGÀY 09/01/2013)

9. Tình hình đầu tư góp vốn, mua cổ phần tại các đơn vị thành viên

Tại ngày 30/09/2017

Tên đơn vị thành viên	Chỉ tiêu				
	Số tiền	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của Ngân hàng	Tỷ lệ so với vốn của đơn vị thành viên	Số tiền lãi/ cổ tức nhận được	
				Tiền mặt	Cổ phiếu
Triệu đồng	%	%	Triệu đồng	Triệu đồng	
I/ Chứng khoán kinh doanh	127,927			-	-
<i>Mua cổ phần</i>	127,927			-	-
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	-	0.00%	0.00%	-	-
Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát (HPG)	-	0.00%	0.00%	-	-
Tổng CTCP Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	80,201	0.68%	0.42%	-	-
Công ty CP Hợp tác kinh tế và XNK Savimex (SAV)	8,439	0.07%	1.81%	-	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	-	0.00%	0.00%	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	-	0.00%	0.00%	-	-
Công ty CP Vận tải Container phía Nam (VSG)	9,878	0.08%	4.47%	-	-
Công ty CP VTB Hải Âu (SSG)	4,409	0.04%	8.82%	-	-
Công ty CP BĐS Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT Land)	25,000	0.21%	5.00%	-	-
II/ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	858,436			-	-
<i>Mua cổ phần</i>	858,436			-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB)	389,132	3.31%	9.98%	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCBank)	469,304	3.99%	4.66%	-	-
III/ Đầu tư dài hạn	797,527			-	-
<i>Góp vốn</i>	797,076			-	-
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN (AMC.MSB)	100,000	0.85%	100.00%	-	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Maritime Bank (MSB-FC)	697,076	5.93%	100.00%	-	-
<i>Mua cổ phần</i>	451			-	-
Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn thế giới SWIFT	451	0.00%	0.0043%	-	-
Cộng	1,783,890			0	0

Tại ngày 31/12/2016

Tên đơn vị thành viên	Chỉ tiêu				
	Số tiền	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của Ngân hàng	Tỷ lệ so với vốn của đơn vị thành viên	Số tiền lãi/ cổ tức nhận được	
				Tiền mặt	Cổ phiếu
	Triệu đồng	%	%	Triệu đồng	Triệu đồng
I/ Chứng khoán kinh doanh	164,014			1,660	3,738
<i>Mua cổ phần</i>	164,014			1,660	3,738
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	-	0.00%	0.00%	0	0
Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát (HPG)	-	0.00%	0.00%	0	0
Tổng CTCP Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	80,201	0.68%	0.48%	0	1,453
Công ty CP Hợp tác kinh tế và XNK Savimex (SAV)	8,439	0.07%	1.80%	0	190
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	-	0.00%	0.00%	10	0
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	36,087	0.31%	0.16%	1,650	1,375
Công ty CP Bất động sản Bến Thành (BTL)	-	0.00%	0.00%	0	720
Công ty CP Vận tải Container phía Nam (VSG)	9,878	0.08%	4.47%	0	0
Công ty CP VTB Hải Âu (SSG)	4,409	0.04%	8.82%	0	0
Công ty CP BĐS Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT Land)	25,000	0.21%	5.00%	0	0
II/ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	2,008,364			48,794	40,657
<i>Mua cổ phần</i>	2,008,364			48,794	40,657
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB)	389,132	3.31%	9.98%	0	0
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	1,149,928	9.79%	4.83%	48,794	40,657
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCBank)	469,304	3.99%	4.66%	0	0
III/ Đầu tư dài hạn	797,527			-	-
<i>Góp vốn</i>	797,076			-	-
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN (AMC MSB)	100,000	0.85%	100.00%	0	0
Công ty Tài chính TNHH MTV Maritime Bank (MSB-FC)	697,076	5.93%	100.00%	0	0
<i>Mua cổ phần</i>	451			-	-
Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn thế giới SWIFT	451	0.00%	0.0043%	0	0
Cộng	2,969,905			50,454	44,395

10. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chi tiêu	Số đã nộp cùng kỳ năm trước	Số chuyển của kỳ trước sang	Phát sinh trong kỳ		Số chuyển sang kỳ sau	Lũy kế từ đầu năm	
			Số phải nộp	Số đã nộp		Số phải nộp	Số đã nộp
I- Thuế	33,024	(42,339)	23,999	23,036	(41,376)	81,283	82,183
1- Thuế GTGT	14,702	3,083	12,609	11,804	3,888	31,042	31,666
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0
3- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,572	(49,044)	0	0	(49,044)	747	1,268
4- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0
5- Thuế sử dụng vốn NSNN	0	0	0	0	0	0	0
6- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0
7- Thuế nhà đất	3	0	5	5	0	17	17
8- Tiền thuế đất	0	0	0	0	0	0	0
9- Các loại thuế khác	10,747	3,622	11,385	11,227	3,780	49,477	49,232
II- Các khoản phải nộp khác	62	0	85	85	0	90	90
1- Các khoản phụ thu	0	0	0	0	0	0	0
2- Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0
3- Các khoản phải nộp khác	62	0	85	85	0	90	90
Tổng cộng	33,086	(42,339)	24,084	23,121	(41,376)	81,373	82,273

Đơn vị tính: Triệu đồng

b) Thuế thu nhập hoãn lại: Không có phát sinh trong kỳ

11. Tình hình biến động vốn và sử dụng vốn

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A-	NGUỒN VỐN	92,293,871	5,600,492,811	5,588,626,028	104,160,654
I	Vốn huy động	76,470,990	873,773,947	863,142,052	87,102,885
1	Tiền gửi	61,873,725	780,918,216	776,488,695	66,303,246
1.1	Bảng đồng Việt Nam	56,980,589	671,166,418	666,693,605	61,453,402
a)	Của các Tổ chức kinh tế	17,545,616	536,953,215	531,932,377	22,566,454
+	Tiền gửi không kỳ hạn	9,123,457	511,543,455	511,545,724	9,121,188
+	Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	6,344,051	24,085,443	19,222,845	11,206,649
+	Tiền gửi có kỳ hạn >=12 tháng	2,078,108	1,324,317	1,163,808	2,238,617
b)	Tiền gửi tiết kiệm	36,798,385	54,354,267	55,725,450	35,427,202
+	Tiền gửi không kỳ hạn	37,840	226,545	225,904	38,481
+	Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	14,548,078	47,011,158	41,358,652	20,200,584
+	Tiền gửi có kỳ hạn >=12 tháng	22,212,467	7,116,564	14,140,894	15,188,137
c)	Tiền gửi khác	2,636,588	79,858,936	79,035,778	3,459,746
1.2	Bảng ngoại tệ	4,893,136	109,751,798	109,795,090	4,849,844
a)	Của các Tổ chức kinh tế	1,123,180	33,031,870	32,371,549	1,783,501
+	Tiền gửi không kỳ hạn	1,101,021	33,017,223	32,368,448	1,749,796
+	Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	22,159	14,647	3,101	33,705
+	Tiền gửi có kỳ hạn >=12 tháng	-	-	-	-
b)	Tiền gửi tiết kiệm	1,879,149	22,896,027	23,422,339	1,352,837
+	Tiền gửi không kỳ hạn	436,001	20,282,222	20,325,173	393,050
+	Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	726,886	2,473,945	2,461,015	739,816
+	Tiền gửi có kỳ hạn >=12 tháng	716,262	139,860	636,151	219,971
c)	Tiền gửi khác	1,890,807	53,823,901	54,001,202	1,713,506
2	Tiền vay	11,219,218	87,257,035	84,974,250	13,502,003
2.1	Vay NHNN	4,386,051	18,443,464	22,799,916	29,599
2.2	Vay các TCTD khác trong nước	6,158,345	66,152,693	60,463,359	11,847,679
2.3	Vay TCTD nước ngoài	674,822	2,660,878	1,710,975	1,624,725
2.4	Nhận vốn cho vay đồng tài trợ	-	-	-	-
3	Phát hành giấy tờ có giá	3,378,047	5,598,696	1,679,107	7,297,636
3.1	Ngắn hạn (dưới 12 tháng)	1,080,716	40,405	1,095,903	25,218
3.2	Trung, dài hạn (trên 12 tháng)	2,297,331	5,558,291	583,204	7,272,418
II	Nguồn vốn uỷ thác đầu tư	-	-	-	-
1	Bảng đồng Việt Nam	-	-	-	-
2	Bảng ngoại tệ	-	-	-	-
III	Vốn và các quỹ	13,576,485	502,877	21,861	14,057,501
1	Vốn của TCTD	12,925,980	481,064	21,813	13,385,231
1.1	Vốn điều lệ	11,750,000	-	-	11,750,000
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	400,000	-	-	400,000
1.3	Cổ phiếu quỹ	(270,730)	-	-	(270,730)
1.4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
1.5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(49,982)	-	(49,982)
1.6	Lợi nhuận để lại	1,046,102	531,046	21,813	1,555,335
1.7	Vốn khác	608	-	-	608
2	Các quỹ của Tổ chức tín dụng	650,505	21,813	48	672,270
2.1	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	132,256	7,271	-	139,527
2.2	Quỹ đầu tư phát triển	3,397	-	-	3,397
2.3	Quỹ dự phòng tài chính	514,852	14,542	48	529,346
2.4	Quỹ khác	-	-	-	-

IV	Nguồn vốn khác	2,246,396	4,726,215,987	4,725,462,115	3,000,268
B-	SỬ DỤNG VỐN	92,293,871	3,725,772,224	3,713,905,443	104,160,654
I	Tiền và giấy tờ có giá	1,868,266	619,385,494	619,385,028	1,868,732
1	Tiền mặt và ngân phiếu thanh toán	1,180,113	555,437,121	555,406,643	1,210,591
2	Tiền mặt ngoại tệ, chứng từ có giá trị ngoại tệ	686,640	63,928,546	63,958,128	657,058
3	Vàng, kim loại quý, đá quý	1,513	19,827	20,257	1,083
II	Tiền gửi	5,599,956	2,691,896,270	2,692,455,264	5,040,962
1	Tiền gửi tại NHNN	1,545,215	1,066,258,223	1,067,107,882	695,556
1.1	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	1,321,880	1,013,754,267	1,014,584,490	491,657
1.2	Tiền gửi ngoại tệ	223,335	52,503,956	52,523,392	203,899
2	Tiền gửi tại các TCTD trong nước	3,737,885	662,544,054	662,229,399	4,052,540
2.1	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	2,652,391	258,901,805	258,439,615	3,114,581
2.2	Tiền gửi ngoại tệ	1,085,494	403,642,249	403,789,784	937,959
3	Tiền gửi ở nước ngoài	316,856	963,093,993	963,117,983	292,866
III	Đầu tư vào chứng khoán	33,551,634	189,358,492	180,511,567	42,398,559
1	Đầu tư chứng khoán Chính phủ	13,464,247	185,525,856	178,402,637	20,587,466
2	Đầu tư chứng khoán nước ngoài	-	-	-	-
3	Đầu tư vào các chứng khoán của TCTD, TCKT khác trong nước	20,087,387	3,832,636	2,108,930	21,811,093
IV	Góp vốn liên doanh	797,527	-	-	797,527
1	Bằng đồng Việt Nam	797,527	-	-	797,527
2	Bằng ngoại tệ	-	-	-	-
V	Hoạt động tín dụng	38,683,327	176,936,218	177,117,512	38,502,033
1	Cho vay các TCTD trong nước	3,618,251	1,500,638	2,032,181	3,086,708
1.1	Cho vay bằng đồng Việt Nam	3,300,000	1,100,500	1,400,500	3,000,000
1.2	Cho vay bằng ngoại tệ	318,251	400,138	631,681	86,708
2	Cho vay các TCKT và cá nhân trong nước	34,510,166	137,352,503	137,378,174	34,484,495
2.1	Cho vay bằng đồng Việt Nam	32,358,816	127,594,433	128,466,304	31,486,945
a)	Cho vay ngắn hạn	10,833,316	42,214,769	40,166,399	12,881,686
b)	Cho vay trung, dài hạn	21,525,500	85,379,664	88,299,905	18,605,259
2.2	Cho vay bằng ngoại tệ	2,151,350	9,758,070	8,911,870	2,997,550
a)	Cho vay ngắn hạn	1,280,790	5,880,364	4,451,169	2,709,985
b)	Cho vay trung, dài hạn	870,560	3,877,706	4,460,701	287,565
3	Nghịệp vụ chiết khấu giấy tờ có giá	162,210	948,863	918,111	192,962
4	Cho thuê tài chính	-	-	-	-
4.1	Cho thuê bằng đồng Việt Nam	-	-	-	-
4.2	Cho thuê bằng ngoại tệ	-	-	-	-
4.3	Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	-	-	-	-
5	Bảo lãnh	-	-	-	-
5.1	Trả thay bằng đồng Việt Nam	-	-	-	-
5.2	Trả thay bằng ngoại tệ	-	-	-	-
6	Cho vay bằng vốn tài trợ uỷ thác	-	-	-	-
6.1	Cho vay bằng đồng Việt Nam	-	-	-	-
6.2	Cho vay bằng ngoại tệ	-	-	-	-
7	Cho vay khác	392,700	37,134,214	36,789,046	737,868
7.1	Cho vay vốn đặc biệt	-	-	-	-
7.2	Cho vay thanh toán công nợ	-	-	-	-
7.3	Cho vay kế hoạch Nhà nước	-	-	-	-
7.4	Cho vay khác	392,700	37,134,214	36,789,046	737,868
8	Các khoản nợ chờ xử lý	-	-	-	-
9	Các khoản nợ khoanh	-	-	-	-
VI	Mua nợ	89,262	538,010	572,281	54,991
1	Mua nợ bằng đồng Việt Nam	53,796	177,140	207,904	23,032
2	Mua nợ bằng ngoại tệ	35,466	360,870	364,377	31,959
VII	Tài sản cố định	627,672	(15,452)	29,491	582,729

11/3

1	Nguyên giá Tài sản cố định	1,329,719	81,674	65,748	1,345,645
2	Hao mòn tài sản cố định	(702,047)	(97,126)	(36,257)	(762,916)
VIII	Sử dụng vốn khác	11,076,227	47,673,194	43,834,300	14,915,121

12. Các chỉ tiêu tổng hợp

Đơn vị: triệu đồng/%

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Vốn tự có	15,039,676
a	Vốn tự có cấp 1	12,249,302
b	Vốn tự có cấp 2	2,790,374
2	Tổng tài sản "Có" rủi ro	79,263,451
3	Tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn	18.97%
4	Lợi nhuận trước thuế	531,046
5	Lợi nhuận sau thuế	531,046
6	Vốn chủ sở hữu	14,057,501
7	Vốn điều lệ	11,750,000
8	Tổng tài sản	104,160,654
9	LNST/ Vốn chủ sở hữu bình quân(ROE)	3.78%
10	LNST/ Tổng tài sản bình quân (ROA)	0.52%
11	Tổng dư nợ (*)	45,068,692
12	Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng	-0.70%
13	Tổng dư nợ/ Tổng tài sản	43.27%
14	Tỷ lệ tăng trưởng vốn huy động	
a	Tỷ lệ tăng trưởng vốn huy động thị trường 1	13.16%
b	Tỷ lệ tăng trưởng vốn huy động thị trường 2	55.37%
15	Tỷ lệ nợ xấu	2/11/15%

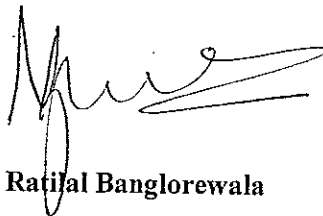
(*) Tổng dư nợ được tính theo công văn 812/NHNN-CSTT ngày 15/02/2017 về việc "Tăng trưởng tín dụng năm 2017".

Lập biểu



Nguyễn Hoài Chương

Kế toán trưởng



Nileshe Ratilal Banglorewala

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

TL. Tổng Giám đốc

PGĐ Khối QLTC



Nguyễn Thị Thu Hằng

